

Số: /TTr-SNNMT

Gia Lai, ngày tháng năm 2025

Dự thảo

TỜ TRÌNH

**Dự thảo Quyết định của Ủy ban nhân dân tỉnh quy định một số nội dung
chi trả dịch vụ môi trường rừng trên địa bàn tỉnh Gia Lai**

Kính gửi: Ủy ban nhân dân tỉnh Gia Lai

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 64/2025/QH15 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 87/2025/QH15; Nghị định số 78/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 4 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật; Nghị định số 187/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 78/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 4 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật; Nghị định số 79/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 4 năm 2025 của Chính phủ về kiểm tra, rà soát, hệ thống hoá và xử lý văn bản quy phạm pháp luật; Văn bản số 2875/UBND-NNMT ngày 03/9/2025 của UBND tỉnh về việc chỉ đạo một số nhiệm vụ của Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng sau sắp xếp đơn vị hành chính cấp tỉnh, Sở Nông nghiệp và Môi trường kính trình Ủy ban nhân dân tỉnh dự thảo Quyết định quy định một số nội dung chi trả dịch vụ môi trường rừng trên địa bàn tỉnh Gia Lai, như sau:

I. SỰ CẦN THIẾT BAN HÀNH VĂN BẢN

1. Cơ sở chính trị, pháp lý

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 64/2025/QH15 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 87/2025/QH15;

Căn cứ Luật Lâm nghiệp số 16/2017/QH14;

Căn cứ Nghị định số 156/2018/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 91/2024/NĐ-CP;

Căn cứ khoản 3 Điều 1 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 87/2025/QH15, quy định:

“Điều 21. Nghị quyết của Hội đồng nhân dân cấp tỉnh, quyết định của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, quyết định của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh

2. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ban hành quyết định để quy định:

a) Chi tiết điều, khoản, điểm và các nội dung khác được giao trong văn bản quy phạm pháp luật của cơ quan nhà nước cấp trên;”

Căn cứ điểm c khoản 2 mục III Phụ lục VII kèm theo Nghị định số 91/2024/NĐ-CP ngày 18 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp, quy định: **“c) Áp dụng hệ số K**

- Ủy ban nhân dân cấp tỉnh căn cứ vào điều kiện cụ thể của địa phương và hệ số K được quy định tại khoản 2 Mục III Phụ lục này, quy định, hướng dẫn áp dụng các hệ số K thành phần trên địa bàn tỉnh.”

Căn cứ khoản 1 Điều 71 Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp, quy định: **“1. Tạm ứng tiền dịch vụ môi trường rừng**

Căn cứ kế hoạch thu, chi được phê duyệt, Quỹ Bảo vệ và phát triển rừng cấp tỉnh tạm ứng tiền dịch vụ môi trường rừng cho bên cung ứng dịch vụ môi trường rừng và chi cho các đơn vị, tổ chức được giao hỗ trợ Quỹ Bảo vệ và phát triển rừng cấp tỉnh thực hiện nhiệm vụ chi trả. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quy định số lần tạm ứng, tỷ lệ tạm ứng tiền dịch vụ môi trường rừng.”

Căn cứ khoản 26 Điều 1 Nghị định số 91/2024/NĐ-CP ngày 18 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp, quy định: **“3. Cơ sở sản xuất công nghiệp quy định tại điểm c khoản 2 Điều 63 của Luật Lâm nghiệp sử dụng nguồn nước cho sản xuất công nghiệp thuộc các ngành nghề theo quy định tại Phụ lục VIII kèm theo Nghị định này. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xác định danh sách, nguồn nước có sử dụng dịch vụ môi trường rừng, mức sử dụng nước tối thiểu đối với cơ sở sản xuất công nghiệp phải trả tiền trên địa bàn tỉnh.”**

Căn cứ khoản 27 Điều 1 Nghị định số 91/2024/NĐ-CP ngày 18 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp, quy định:

“4. Mức chi trả tiền dịch vụ môi trường rừng của các tổ chức, cá nhân kinh doanh dịch vụ du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí quy định tại điểm d khoản 2 Điều 63 của Luật Lâm nghiệp tối thiểu bằng 1% tổng doanh thu thực hiện trong kỳ. Trường hợp chi trả ury thác thông qua Quỹ Bảo vệ và phát triển rừng cấp tỉnh, mức chi trả cụ thể do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định.”

5. Mức chi trả tiền dịch vụ môi trường rừng của tổ chức nuôi trồng thủy sản hoặc liên kết với các hộ gia đình, cá nhân nuôi trồng thủy sản quy định tại

điểm e khoản 2 Điều 63 của Luật Lâm nghiệp tối thiểu bằng 1% tổng doanh thu thực hiện trong kỳ. Trường hợp chi trả ủy thác thông qua Quỹ Bảo vệ và phát triển rừng cấp tỉnh, mức chi trả cụ thể do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định.”.

Căn cứ điểm c khoản 1 mục III Phụ lục VII kèm theo Nghị định số 91/2024/NĐ-CP ngày 18 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp, quy định: “c) *Xác định tổng số tiền chi trả cho bên cung ứng dịch vụ môi trường rừng từ nhiều bên sử dụng dịch vụ môi trường rừng:*

Đối với diện tích rừng có số tiền chi trả dịch vụ môi trường rừng lớn hơn 2 lần mức hỗ trợ bình quân của ngân sách nhà nước cho khoán bảo vệ rừng, tùy theo đối tượng trên cùng địa bàn cấp tỉnh, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định mức điều tiết phù hợp cho diện tích rừng cung ứng dịch vụ môi trường rừng tại các lưu vực có số tiền chi trả dịch vụ môi trường rừng bình quân 01ha từ thấp nhất trở lên.”

2. Cơ sở thực tiễn

Thực hiện Văn bản số 2875/UBND-NNMT ngày 03 ngày 9 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc chỉ đạo một số nhiệm vụ của Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng sau sắp xếp đơn vị hành chính cấp tỉnh, trong đó: “*Ủy ban nhân dân tỉnh giao Sở Nông nghiệp và Môi trường chủ trì, phối hợp với Quỹ Bảo vệ và phát triển rừng, các cơ quan, đơn vị liên quan tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Quyết định dưới hình thức văn bản quy phạm pháp luật để quy định một số nội dung chi trả dịch vụ môi trường rừng trên địa bàn tỉnh Gia Lai.”*

Gia Lai có diện tích tự nhiên là 2.158.164 ha lớn đứng thứ hai cả nước; diện tích đất lâm nghiệp 1.086.167 ha chiếm 50,33% diện tích tự nhiên toàn tỉnh, trong đó diện tích đất có rừng 987.828 ha. Chính sách chi trả dịch vụ môi trường đã được triển khai nhiều năm, tạo nguồn thu quan trọng cho công tác bảo vệ rừng, góp phần nâng cao sinh kế cho cộng đồng dân cư, hộ gia đình, chủ rừng là tổ chức và doanh nghiệp.

Việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp bởi Nghị định số 91/2024/NĐ-CP ngày 18 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ đã bổ sung quy định một số nội dung chi trả dịch vụ môi trường rừng thuộc thẩm quyền của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định, như:

(1) Quy định, hướng dẫn áp dụng các hệ số K thành phần trên địa bàn tỉnh; (2) Quy định số lần tạm ứng, tỷ lệ tạm ứng tiền dịch vụ môi trường rừng; (3) Xác định mức sử dụng nước tối thiểu đối với cơ sở sản xuất công nghiệp phải trả tiền trên địa bàn tỉnh (*Trường hợp chi trả ủy thác thông qua Quỹ Bảo vệ và phát triển rừng cấp tỉnh*); (4) Mức chi trả tiền dịch vụ môi trường rừng của các tổ chức, cá nhân kinh doanh dịch vụ du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí (*Trường hợp chi trả ủy thác thông qua Quỹ Bảo vệ và phát triển rừng cấp tỉnh*); (5) Mức

chi trả tiền dịch vụ môi trường rừng của tổ chức nuôi trồng thủy sản hoặc liên kết với các hộ gia đình, cá nhân nuôi trồng thủy sản; ⁽⁶⁾ Mức điều tiết phù hợp cho diện tích rừng cung ứng dịch vụ môi trường rừng tại các lưu vực có số tiền chi trả dịch vụ môi trường rừng lớn hơn 2 lần mức hỗ trợ bình quân của ngân sách nhà nước cho khoán bảo vệ rừng.

Để các quy định mới được áp dụng thống nhất, đồng bộ và phù hợp với điều kiện thực tiễn của địa phương Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Quyết định quy định một số nội dung chi trả dịch vụ môi trường rừng trên địa bàn tỉnh Gia Lai là rất cần thiết.

II. MỤC ĐÍCH BAN HÀNH, QUAN ĐIỂM XÂY DỰNG DỰ THẢO VĂN BẢN

1. Mục đích ban hành văn bản

Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Quyết định này quy định chi tiết khoản 1 Điều 71 Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp; khoản 26, khoản 27 Điều 1, điểm c khoản 1 mục III Phụ lục VII, điểm c khoản 2 mục III Phụ lục VII Nghị định số 91/2024/NĐ-CP ngày 18 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp.

2. Quan điểm xây dựng dự thảo văn bản

Việc xây dựng quyết định bám sát đường lối, chủ trương, chính sách của Đảng và các văn bản pháp luật hiện hành của Nhà nước quy định.

Đảm bảo sự phù hợp về thẩm quyền ban hành quyết định; trình tự, thủ tục xây dựng và ban hành quyết định theo quy định của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật hiện hành.

III. QUÁ TRÌNH XÂY DỰNG DỰ THẢO VĂN BẢN

Ủy ban nhân dân tỉnh giao Sở Nông nghiệp và Môi trường chủ trì, phối hợp với Quỹ Bảo vệ và phát triển rừng, các cơ quan, đơn vị liên quan tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Quyết định dưới hình thức văn bản quy phạm pháp luật để quy định một số nội dung chi trả dịch vụ môi trường rừng trên địa bàn tỉnh (theo Văn bản số 2875/UBND-NNMT ngày 03/9/2025 của UBND tỉnh về việc chỉ đạo một số nhiệm vụ của Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng sau sắp xếp đơn vị hành chính cấp tỉnh). Sở Nông nghiệp và Môi trường soạn thảo thực hiện đúng trình tự, thủ tục theo quy định của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 64/2025/QH15 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 87/2025/QH15.

IV. BỐ CỤC VÀ NỘI DUNG CƠ BẢN CỦA DỰ THẢO VĂN BẢN

1. Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng

a) Phạm vi điều chỉnh

Quyết định này quy định chi tiết khoản 1 Điều 71 Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp; khoản 26, khoản 27 Điều 1, điểm c khoản 1 mục III Phụ lục VII, điểm c khoản 2 mục III Phụ lục VII Nghị định số 91/2024/NĐ-CP ngày 18 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp.

b) Đối tượng áp dụng

Cơ quan nhà nước, tổ chức, hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư và tổ chức khác được Nhà nước giao trách nhiệm quản lý rừng theo quy định của pháp luật có hoạt động liên quan đến cung ứng, sử dụng và chi trả tiền dịch vụ môi trường rừng.

2. Bố cục của dự thảo văn bản

Bố cục dự thảo quyết định gồm 03 điều, cụ thể:

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng

Điều 2. Quy định một số nội dung chi trả dịch vụ môi trường rừng trên địa bàn tỉnh Gia Lai

Điều 3. Điều khoản thi hành

3. Nội dung cơ bản

Một số nội dung chi trả dịch vụ môi trường

3.1. Áp dụng bốn hệ số K thành phần theo quy định tại điểm b khoản 2 mục III Phụ lục VII kèm theo Nghị định số 91/2024/NĐ-CP ngày 18 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp, cụ thể:

a) Hệ số K_1 điều chỉnh mức chi trả dịch vụ môi trường rừng theo trữ lượng rừng. Hệ số K_1 có giá trị bằng: 1,00 đối với rừng giàu; 0,95 đối với rừng trung bình; 0,90 đối với rừng nghèo, rừng nghèo kiệt, rừng chưa có trữ lượng, rừng tre nứa, rừng không phân chia trữ lượng và rừng trồng;

b) Hệ số K_2 điều chỉnh mức chi trả dịch vụ môi trường rừng theo mục đích sử dụng rừng được Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phê duyệt, gồm rừng đặc dụng, rừng phòng hộ và rừng sản xuất. Hệ số K_2 có giá trị bằng: 1,00 đối với rừng đặc dụng; 0,95 đối với rừng phòng hộ; 0,90 đối với rừng sản xuất;

c) Hệ số K_3 điều chỉnh mức chi trả dịch vụ môi trường rừng theo nguồn gốc hình thành rừng, gồm rừng tự nhiên và rừng trồng. Hệ số K_3 có giá trị bằng: 1,00 đối với rừng tự nhiên; 0,90 đối với rừng trồng;

d) Hệ số K_4 điều chỉnh mức chi trả dịch vụ môi trường rừng theo mức độ khó khăn được quy định đối với diện tích cung ứng dịch vụ môi trường rừng nằm trên địa bàn các xã khu vực I, II, III theo quy định của Thủ tướng Chính

phủ. Hệ số K_4 có giá trị bằng: 1,00 đối với xã thuộc khu vực III; 0,95 đối với xã thuộc khu vực II; 0,90 đối với xã thuộc khu vực I và các xã chưa được Thủ tướng Chính phủ quy định.

3.2. Số lần tạm ứng, tỷ lệ tạm ứng tiền dịch vụ môi trường rừng

a) Số lần tạm ứng: Ba lần trong năm; trường hợp các chủ rừng có số tiền chi trả dịch vụ môi trường rừng theo kế hoạch thu, chi trong năm đã được Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt nhỏ hơn 20.000.000 đồng/năm thực hiện tạm ứng một lần trong năm.

b) Tỷ lệ tạm ứng: Tối đa 70% theo kế hoạch thu, chi trong năm đã được Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt.

3.3. Mức sử dụng nước tối thiểu đối với cơ sở sản xuất công nghiệp phải trả tiền dịch vụ môi trường rừng: Cơ sở sản xuất công nghiệp sử dụng nước có quy mô khai thác từ 100 m³/ngày đêm tương đương từ 36.500 m³/năm.

3.4. Mức chi trả tiền dịch vụ môi trường rừng của các tổ chức, cá nhân kinh doanh dịch vụ du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí quy định tại điểm d khoản 2 Điều 63 của Luật Lâm nghiệp trong trường hợp chi trả ủy thác thông qua Quỹ Bảo vệ và phát triển rừng tỉnh Gia Lai bằng 1% tổng doanh thu thực hiện trong kỳ.

3.5. Mức chi trả tiền dịch vụ môi trường rừng của tổ chức nuôi trồng thủy sản hoặc liên kết với các hộ gia đình, cá nhân nuôi trồng thủy sản quy định tại điểm e khoản 2 Điều 63 Luật Lâm nghiệp trong trường hợp chi trả ủy thác thông qua Quỹ Bảo vệ và phát triển rừng tỉnh Gia Lai bằng 1% tổng doanh thu thực hiện trong kỳ.

3.6. Mức điều tiết đối với diện tích rừng có số tiền chi trả dịch vụ môi trường rừng lớn hơn 2 lần mức hỗ trợ bình quân của ngân sách nhà nước cho khoán bảo vệ rừng (*Mức kinh phí khoán bảo vệ rừng đặc dụng, rừng phòng hộ, rừng sản xuất là rừng tự nhiên từ ngân sách nhà nước bình quân 500.000 đồng/ha/năm. Đối với diện tích rừng thuộc xã khu vực II, III bằng 1,2 lần mức bình quân, vùng đất ven biển bằng 1,5 lần mức bình quân quy định tại điểm a khoản 3 Điều 19 Nghị định 58/2024/NĐ-CP ngày 24/5/2024 của Chính phủ về một số chính sách đầu tư trong lâm nghiệp*), tùy theo đối tượng trên cùng địa bàn cấp tỉnh điều tiết phù hợp cho diện tích rừng cung ứng dịch vụ môi trường rừng tại các lưu vực có số tiền chi trả dịch vụ môi trường rừng bình quân 01 ha từ thấp nhất trở lên.

V. DỰ KIẾN NGUỒN LỰC, ĐIỀU KIỆN BẢO ĐẢM CHO VIỆC THI HÀNH VĂN BẢN VÀ THỜI GIẠN TRÌNH THÔNG QUA/BAN HÀNH

1. Sở Nông nghiệp và Môi trường, cơ quan nhà nước, tổ chức, hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư và tổ chức khác được Nhà nước giao trách nhiệm quản lý rừng theo quy định của pháp luật có hoạt động liên quan đến cung ứng, sử dụng và chi trả tiền dịch vụ môi trường rừng triển khai thực hiện khi quyết định được Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành và có hiệu lực thi hành bảo đảm theo đúng quy định.

2. Thời gian trình ban hành văn bản: Dự kiến trong Quý IV/2025.

Trên đây là Tờ trình dự thảo Quyết định của Ủy ban nhân dân tỉnh quy định một số nội dung chi trả dịch vụ môi trường rừng trên địa bàn tỉnh Gia Lai.

(Có dự thảo Quyết định và hồ sơ kèm theo)

Sở Nông nghiệp và Môi trường kính trình Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, quyết định./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Các Sở: Tài chính, Tư pháp, Nội vụ, Khoa học và Công nghệ;
- Giám đốc, các Phó Giám đốc Sở;
- Quỹ Bảo vệ và phát triển rừng tỉnh Gia Lai;
- Bộ phận pháp chế của Sở Nông nghiệp và Môi trường;
- Lưu: VT, CCKL.

GIÁM ĐỐC